



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 652 /2025/23.02

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Lửa Việt
Địa chỉ : Khu 9, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Ống khói lò hơi
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 01
Kí hiệu mẫu : KT1

Ngày quan trắc: 09/5/2025

Ngày phân tích: 09/5 ÷ 21/5/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	KT1	GHCP	Phương pháp phân tích
1	CO	mg/Nm ³	354,5	900	SOP.QT.KT.03
2	SO ₂	mg/Nm ³	0	450	SOP.QT.KT.03
3	NO _x	mg/Nm ³	88,5	765	SOP.QT.KT.03
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	72	180	US EPA Method 05

Ghi chú:

GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với K_p=0,9; K_v= 1,0).

- Ký hiệu: KT1 - Mẫu khí thải ống khói lò hơi đốt sinh khối

TP. PHÒNG QT & CNMT

Phú Thọ, ngày 22 tháng 5 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Tạ Hồng Yến



Dặng Đàm Liên



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 653 /2025/23.02

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Lửa Việt
Địa chỉ : Khu 9, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Tại điểm xả thải ra Sông Hồng
Tên mẫu : Nước thải
Số mẫu: 01
Kí hiệu mẫu : T1

Ngày quan trắc: 09/5/2025

Ngày phân tích: 09/5 ÷ 21/5/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	T1	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40: 2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH*	-	6,8	6 ÷ 9	6 ÷ 9	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	22,6	40	40	SMEWW 2550B: 2017
3	Độ màu	Pt-Co	34,6	50	50	SMEWW 2120C: 2017
4	BOD ₅ *	mg/L	24	36,3	33	TCVN 6001-1: 2021
5	COD*	mg/L	55,2	90,75	82,5	SMEWW 5220C: 2023 (SOP.PT.N.04)
6	TSS*	mg/L	45	60,5	55	TCVN 6625: 2000
7	NH ₄ ⁺ -N*	mg/L	0,317	-	5,5	TCVN 6179-1: 1996
8	Tổng N	mg/L	KPH	-	22	TCVN 6638: 2000
9	Tổng P	mg/L	0,199	-	4,4	SMEWW 4500-P,B&E: 2017
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,742	-	5,5	SMEWW 5520B & F: 2017
11	Pb	mg/L	< 0,009	-	0,11	SMEWW 3113B: 2017
12	Cu	mg/L	KPH	-	2,2	SMEWW 3111B: 2017
13	Cd	mg/L	KPH	-	0,055	SMEWW 3113B: 2017
14	Fe*	mg/L	0,137	-	1,1	TCVN 6177: 1996
15	Mn*	mg/L	< 0,09	-	0,55	SMEWW 3111B: 2023
16	Coliform	MPN/ 100ml	2800	-	3000	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú:

- QCVN 40: 2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với $K_f=1,0$; $K_q=1,1$)
- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A với $K_f=1,1$; $K_q=1,1$)
- Ký hiệu: T1- Mẫu nước thải tại điểm xả nước thải ra Sông Hồng, đoạn chảy qua thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa

TP. PHÒNG QT & CNMT

Tạ Hồng Yến

Phú Thọ, ngày 22 tháng 5 năm 2025

Dặng Đàm Liên



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 213 /2025/23.01

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Lửa Việt
Địa chỉ : Khu 9, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Ống khói lò hơi
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 01
Kí hiệu mẫu : KT1

Ngày quan trắc: 06/3/2025

Ngày phân tích: 06/3 ÷ 20/3/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	KT1	GHCP	Phương pháp phân tích
1	CO	mg/Nm ³	363,0	900	SOP.QT.KT.03
2	SO ₂	mg/Nm ³	0	450	SOP.QT.KT.03
3	NO _x	mg/Nm ³	90,4	765	SOP.QT.KT.03
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	81	180	US EPA Method 05

Ghi chú:

GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với K_p=0,9; K_v= 1,0).

- Ký hiệu: KT1 - Mẫu khí thải ống khói lò hơi đốt sinh khối

PHÒNG QT & CNMT

Tạ Hồng Yến

Phú Thọ, ngày 21 tháng 3 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Đặng Đàm Liên



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 214 /2025/23.01

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Lừa Việt
Địa chỉ : Khu 9, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Khu vực sản xuất
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02
Kí hiệu mẫu : K1; K2

Ngày quan trắc: 06/3/2025

Ngày phân tích: 06/3 ÷ 20/3/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	K1	K2	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	23,9	25,0	18 ÷ 32	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	70,8	70,9	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	1,0	0,2 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	dBA	69,3	67,3	85	TCVN 7878-2: 2018
5	Bụi TSP	mg/m ³	0,252	0,282	8	TCVN 5067: 1995
6	NO ₂	mg/m ³	0,069	0,078	5	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
8	SO ₂	mg/m ³	0,185	0,159	5	TCVN 5971: 1995

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 02: 2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc - Nhóm 4 (bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác); QCVN 03: 2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Kí hiệu: K1 - Mẫu không khí trong môi trường lao động tại lò hơi.

K2 - Mẫu không khí trong môi trường lao động tại trạm bơm

PHÒNG QT & CNMT

Tạ Hồng Yến

Phú Thọ, ngày 21 tháng 3 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Dặng Đàm Liên

- (-): Không có quy định; KPH: Không phát hiện

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích;

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QT & BVMT

- Các thông số đánh dấu (*) được công nhận Vilas, (*) là thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ thầu phụ

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số: 0214_DXL_KQ-NT2503.01

Phụ lục 1: **Hệ số độc tương đương của 17 đồng phân Dioxin/Furan theo WHO 2005**

TT	Thông số	Hệ số độc tương đương (TEF-WHO 2005)
1)	2,3,7,8-TetraCDD	1
2)	2,3,7,8-TetraCDF	0,1
3)	1,2,3,7,8-PentaCDD	1
4)	1,2,3,7,8-PentaCDF	0,03
5)	2,3,4,7,8-PentaCDF	0,3
6)	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	0,1
7)	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	0,1
8)	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	0,1
9)	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	0,1
10)	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	0,1
11)	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	0,1
12)	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	0,1
13)	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	0,01
14)	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	0,01
15)	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	0,01
16)	OctaCDD	0,0003
17)	OctaCDF	0,0003



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Lửa Việt
Địa chỉ : Khu 9, xã Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Ống khói lò hơi
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 01
Kí hiệu mẫu : KT1
Ngày quan trắc: 02/7/2025 Ngày phân tích: 02/7 ÷ 16/7/2025
Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	KT1	GHCP	Phương pháp phân tích
1	CO	mg/Nm ³	374.9	900	SOP.QT.KT.03
2	SO ₂	mg/Nm ³	0	450	SOP.QT.KT.03
3	NO _x	mg/Nm ³	96.34	765	SOP.QT.KT.03
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	63	180	US EPA Method 05

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với Kp = 0,9; Kv = 1,0).
- Ký hiệu: KT1 - Mẫu khí thải ống khói lò hơi đốt sinh khối

CÁN BỘ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Hằng

Phú Thọ, ngày 04 tháng 8 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Đặng Đàm Liên



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Lửa Việt
Địa chỉ : Khu 9, xã Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Khu vực sản xuất
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02
Kí hiệu mẫu : K1; K2
Ngày quan trắc: 02/7/2025 Ngày phân tích: 02/7 ÷ 16/7/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	K1	K2	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	29,9	30,1	18 ÷ 32	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	71,3	71,6	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió	m/s	1	1,2	0,2 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	dBA	70,5	68,8	85	TCVN 7878-2: 2018
5	Bụi TSP	mg/m ³	1,518	0,768	8	TCVN 5067: 1995
6	NO ₂	mg/m ³	0,085	0,081	5	TCVN 6137: 2009
7	CO	mg/m ³	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
8	SO ₂	mg/m ³	0,199	0,170	5	TCVN 5971: 1995

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 02: 2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc - Nhóm 4 (bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác); QCVN 03: 2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Ký hiệu: K1 - Mẫu không khí trong môi trường lao động tại lò hơi
K2 - Mẫu không khí trong môi trường lao động tại trạm bơm

CÁN BỘ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Hằng

Phú Thọ, ngày 04 tháng 8 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Đặng Đàm Liên



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Giấy Lửa Việt
Địa chỉ : Khu 9, xã Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Đầm Ao Châu
Tên mẫu : Nước mặt Số mẫu: 01
Kí hiệu mẫu : M1
Ngày quan trắc: 02/7/2025 Ngày phân tích: 02/7 ÷ 16/7/2025
Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	M1	QCVN 08: 2023/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	pH*	-	6,8	6,0 ÷ 8,5	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	25,3	-	SMEWW 2550B: 2017
3	Độ màu	Pt-Co	KPH	-	SMEWW 2120C: 2017
4	BOD ₅ *	mg/L	5,5	≤ 6	TCVN 6001-1: 2021
5	COD*	mg/L	11,2	≤ 15	SMEWW 5220C: 2023 (SOP.PT.N.04)
6	TSS*	mg/L	10	≤ 15	TCVN 6625: 2000
7	NH ₄ ⁺ -N*	mg/L	0,268	0,3	TCVN 6179-1: 1996
8	Tổng N	mg/L	KPH	≤ 1,5	TCVN 6638: 2000
9	Tổng P	mg/L	0,086	≤ 0,3	SMEWW 4500-P,B&E: 2017
10	Tổng dầu mỡ	mg/L	< 0,9	5	SMEWW 5520B: 2017
11	Coliform	MPN/100ml	2400	≤ 5000	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú:

- QCVN 08: 2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Bảng 1 và Bảng 3 mức B)
- Ký hiệu: M1 - Mẫu nước Đầm Ao Châu (trước cửa hút của bơm khai thác nước mặt)

CÁN BỘ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Hằng

Phú Thọ, ngày 04 tháng 8 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Đặng Đàm Liên